

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HS-ST
Ngày: 25-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quân Vương.

Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đẹp;

2. Ông Nguyễn Văn Cương;

3. Bà Lê Thị Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Huy Nghĩa - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18 và 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa sơ thẩm, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2019/HS-ST ngày 14/3/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1975 tại tỉnh Bình Dương. Hộ khẩu thường trú: Số 596, Tổ 1, khu 9, phường P, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ tạm trú: Số 085 đường ĐX105, tổ 78, khu phố 9, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Nghề nghiệp: Môi giới bất động sản; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Võ Thị Tr, sinh năm 1954; chồng: Trương Viết Ch, sinh năm 1970; bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/12/2018 cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T: Ông Hồ Hữu T1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 871A, đường D, Phường 1, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị hại: Ông Đỗ Xuân C1, sinh năm 1940. Địa chỉ: Số 90/1, đường Đ, phường H, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị X, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số 90/1, đường Đ, phường H, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 05/4/2018, có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số 90/1, đường Đ, phường H, quận M, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Trương Viết Ch, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 085, đường ĐX105, tổ 78, khu 9, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. Ông Võ Thanh T2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 538, tổ 14, ấp P, xã Q, thị xã R, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn 3, xã C M, huyện C X, tỉnh Hà Tĩnh. Địa chỉ liên lạc: Đường NJ 15, ấp 3B, phường TH, thị xã R, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1973. Địa chỉ: K37, ấp M H, xã X T, huyện H M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Ông Phạm Quang K, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 53/15, khu phố B, phường BC, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

7. Ông Lâm Trung K1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 54/15 khu phố B, phường BC, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

8. Bà Lê Thị Diễm K2, sinh năm 1991. Địa chỉ: Khu phố 2, phường L B T, thành phố B H, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ liên lạc: Số 90/1, đường Đ, phường H Quận M (vắng mặt).

9. Ông Phạm A, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 99, đường X, phường Đ L, thành phố P T, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

10. Ông Võ Anh T3, sinh năm 1987. Địa chỉ: Hẻm 37, phường P T, thành phố P T, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

11. Bà Trần Thị S, sinh năm 1976. Địa chỉ: C240, ĐT 745, khu phố 1, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Kim T có quan hệ quen biết với ông Đỗ Xuân C1 từ năm 2008. Ông C1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Trường Sơn, địa chỉ: Số 1B4, khu phố B, phường B C, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Năm 2009, khi biết ông C1 cần số tiền lớn để đầu tư khu du lịch tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thì T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông C1. Thực hiện ý định này, T nói với ông C1 là T có người bạn tên T4 (tên gọi khác là Zol) là Việt kiều Mỹ, có nguồn vốn khoảng 7.000.000 USD (Bảy triệu đô la Mỹ) muốn đầu tư về Việt Nam, T hứa sẽ giúp ông C1 vay số tiền này để đầu tư

kinh doanh. Để làm cho ông C1 thêm tin tưởng, T đã ký 04 hợp đồng cho vay tiền với ông C1, T hứa cho ông C1 vay từ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) đến 141.500.000.000 đồng (Một trăm bốn một tỷ năm trăm triệu đồng), tại các Văn phòng Công chứng Số 1 tỉnh Bình Dương, Văn phòng Công chứng Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và Văn phòng Công chứng Số 1 tỉnh Bình Thuận. T còn ký với ông C1 hợp đồng góp vốn 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng) để xây dựng Khu du lịch tại thành phố P T, tỉnh Bình Thuận.

T đưa ra nhiều lý do như phải chi tiền để gặp gỡ các cơ quan chức năng, chi bồi dưỡng cho nhân viên của các Ngân hàng, chi làm từ thiện...thì mới được nhận nguồn vốn để yêu cầu ông C1 giao tiền cho T.

Tin lời T nói là sự thật nên từ năm 2009 đến năm 2016 ông C1 đã nhiều lần giao cho T 2.664.183.000 đồng bằng các hình thức sau:

Ông C1 giao trực tiếp cho T 1.691.700.000 đồng tại nhà của T hoặc tại các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Khi nhận tiền của ông C1, T viết giấy nhận tiền, ghi rõ ngày nhận tiền, số tiền nhận, mục đích nhận tiền là để lo cho việc ông C1 được vay vốn.

Khi T không có ở nhà, ông C1 giao cho chồng của T là ông Trương Viết Ch 205.000.000 đồng, sau đó ông Ch giao lại cho T.

Ông C1 giao cho người quen của T là ông Võ Thanh T2 6.600.000 đồng, sau đó ông T2 giao số tiền này lại cho T.

Ông C1 nhờ nhân viên của mình là Phạm Quang K giao cho T 55.000.000 đồng; Lâm Trung K1 giao cho T 8.000.000 đồng.

Ông C1 nộp vào các tài khoản ngân hàng của T số tiền 390.761.000 đồng (gồm tài khoản số 14602279 tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Bình Dương, tài khoản số 65010000299879 tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bình Dương, tài khoản số 101010005107516 tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Bình Dương, tài khoản số 5500205184719 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bình Dương).

Ông C1 nhờ người quen và nhân viên của mình gồm: Trần Thị S chuyển khoản vào tài khoản số 19029496456016 của T tại Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Bình Dương 25.000.000 đồng; Lê Thị Diễm K2 nộp vào tài khoản số 14602279 của T tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Bình Dương 10.000.000 đồng; Phạm A, nộp vào tài khoản số 101010005107516 của T tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Bình Dương 2.000.000 đồng; Trương Đào Phương Th (chưa xác định được lai lịch) nộp vào tài khoản số 101010005107516 của T tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Bình Dương 2.000.000 đồng; Nguyễn Văn V (chưa xác định được lai lịch) nộp vào tài khoản số 14602279 của T tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Bình Dương 20.000.000 đồng và nộp vào tài khoản số 5500205184719 của T tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bình Dương 4.500.000 đồng.

Theo yêu cầu của T, ông C1 nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của bạn T gồm: Tài khoản số 5506205119441 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Tân Phước Khánh của Nguyễn Thị N 60.000.000 đồng; tài khoản số 060068202178 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh của Nguyễn Thị Tuyết L 15.000.000 đồng; tài khoản số 0101734147 của Trần Văn Th1 (chưa xác định được lai lịch) tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Bình Dương 53.000.000 đồng. Sau đó, N, L, Thanh rút tiền mặt giao lại cho T tiêu xài cá nhân.

Ông C1 nộp vào tài khoản của Trương Viết Ch số 101010003933085 tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Bình Dương 23.200.000 đồng và tài khoản số 65010000846868 tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bình Dương 50.000.000 đồng.

Ông C1 chuyển tiền cho ông Ch nhận tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bình Dương (theo số Chứng minh nhân dân của ông Ch) 32.422.000 đồng.

Ông C1 nhờ nhân viên của mình là Võ Anh T3 nộp vào tài khoản số 101010003933085 của ông Ch tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Bình Dương 5.000.000 đồng.

Ông C1 nhờ vợ là bà Vũ Thị X nộp vào tài khoản số 101010005107516 của T tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Bình Dương 5.000.000 đồng.

Sau nhiều lần T hứa hẹn về nguồn vốn cho vay nhưng không có, ông C1 yêu cầu T trả lại số tiền đã nhận nhưng T không trả nên ngày 10/4/2017 ông C1 đến Công an tỉnh Bình Dương tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiến hành trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương giám định 37 tờ giấy nhận tiền giữa ông Đỗ Xuân C1 với Nguyễn Thị Kim T, Trương Viết Ch. Theo Kết luận giám định số 311/GĐ-PC54 ngày 20/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương xác định: Chữ viết, chữ kí, dấu vân tay trên 37 giấy nhận tiền là của Nguyễn Thị Kim T và Trương Viết Ch.

Vật chứng vụ án: 01 điện thoại di động hiệu Samsung của Nguyễn Thị Kim T.

Về trách nhiệm dân sự: Trong đơn tố giác tội phạm, ông Đỗ Xuân C1 tố cáo Nguyễn Thị Kim T lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3.345.700.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra chỉ có tài liệu, chứng cứ xác định số tiền T đã chiếm đoạt của ông C1 là 2.664.183.000 đồng. Nguyễn Thị Kim T đã trả lại cho ông Đỗ Xuân C1 số tiền 1.050.000.000 đồng. Hiện ông C1 yêu cầu T phải trả lại 1.614.183.000 đồng đã chiếm đoạt.

Đối với Trần Thị S, Phạm Quang K, Lâm Trung K1, Lê Thị Diễm K2, Phạm A, Võ Anh T3 giao tiền, chuyển tiền cho Nguyễn Thị Kim T là theo yêu

cầu của ông Đỗ Xuân C1 và số tiền đó là của ông C1 nên họ không có yêu cầu gì.

Đối với Trương Đào Phương Th, Nguyễn Văn V, Trần Văn Th1, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ cụ thể nên không thể làm việc được.

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKS.P2 ngày 13/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kim T ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

* Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Thị Kim T thừa nhận từ năm 2009 đến năm 2016 có nhận của ông Đỗ Xuân C1 2.664.183.000 đồng. Bị cáo đưa ra nhiều lý do như phải chi tiền để gặp gỡ các cơ quan chức năng, chi bồi dưỡng cho nhân viên của các Ngân hàng, chi làm từ thiện...thì mới được nhận nguồn vốn để yêu cầu ông C1 giao tiền cho T. Ngoài ra, bị cáo còn khai có đưa cho người bạn tên T4 (còn gọi là T4 Zol) 1.700.000.000 đồng nhưng bị cáo T không cung cấp được họ tên đầy đủ, năm sinh, địa chỉ của nhân vật T4 Zol. Quá trình nhận tiền của ông C1 bị cáo có lập 37 giấy nhận tiền có chữ ký của bị cáo. Bị cáo đã trả lại cho ông C1 1.050.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T trình bày:

- Về hình thức: Bị cáo bị truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng với mức án cao nhất là tù chung thân. Tuy nhiên, cơ quan điều tra không cử Luật sư để tham gia tố tụng trong quá trình điều tra. Theo lời khai bị cáo và bị hại cùng thực hiện dự án vay tiền ở nước ngoài nhưng cơ quan điều tra chưa làm rõ sự thật khách quan nhằm xác định mối quan hệ giữa bị cáo và bị hại để xác định có cấu thành tội lừa đảo hay chỉ là quan hệ dân sự. Đơn tố giác của bị hại không đề ngày tháng nhưng cơ quan điều tra không yêu cầu người tố giác bổ sung trong quá trình điều tra. Sau khi có kết luận điều tra, bị cáo đã có đơn khiếu nại, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định giải quyết khiếu nại nhưng chưa được giải quyết. Trước khi phiên tòa diễn ra bị cáo có nhận được quyết định giải quyết khiếu nại nhưng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương không lập biên bản giao nhận là vi phạm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Ngoài ra, việc Cơ quan Cảnh sát điều tra thay đổi từ tại ngoại sang tạm giam trong khi bị cáo đã chấp hành đủ mọi quy định của pháp luật. Việc thay đổi trong trường hợp này cho thấy sự bất thường, cần phải được làm rõ.

- Về nội dung: Bị cáo thừa nhận đã nhận của bị hại ông Đỗ Xuân C1 2.664.183.000 đồng. Tuy nhiên, nội dung tố cáo lại cho rằng bị cáo lừa đảo 3.345.700.000 đồng. Như vậy, giá trị trong vụ án này có sự mâu thuẫn nhưng cơ quan điều tra chỉ xác định giá trị thực mà không điều tra làm rõ động cơ, mục đích khai báo sai sự thật của bị hại. Cần làm rõ 2.664.183.000 đồng là tiền nợ

được hai bên thỏa thuận hay là số tiền chiếm đoạt. Nếu đây là số tiền chiếm đoạt thì tại sao lại có Giấy cam kết ngày 16/11/2016 được sự chấp thuận của ông C1 lại xác định là tiền nợ và số tiền ông C1 đưa kéo dài từ năm 2009 đến năm 2016 nhưng ông C1 không có ý kiến gì khi hai bên thỏa thuận cam kết về việc trả lại tiền. Cơ quan điều tra chưa điều tra, xác minh làm rõ thật sự có nhân vật Tuấn Zol như bị cáo trình bày hay không. Ngày 08/5/2018, hai bên thỏa thuận đến Phòng Công chứng tỉnh Bình Thuận để hủy hợp đồng bị hại vay 2.000.000.000 đồng nhưng năm 2017 bị hại vẫn làm đơn tố giác trong khi số tiền bị cáo vay của bị hại chưa được tất toán. Việc ông C1 đưa tiền cho bị cáo thì ông C1 có biết đưa cho ai không, đưa với mục đích gì, vì sao trong một thời gian hơn 7 năm ông C1 vẫn đưa tiền. Cần làm rõ số tiền bị cáo đã đưa cho T4 Zol là bao nhiêu, đưa với mục đích gì và ông C1 biết được việc này không. Cần thực hiện thủ tục đối chất giữa bị cáo và bị hại để làm rõ các vấn đề còn mâu thuẫn trong vụ án.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ các vấn đề nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Xuân C1 là bà Vũ Thị X xác định số tiền T đã chiếm đoạt của ông C1 là 2.664.183.000 đồng, bị cáo T đã trả lại cho ông Đỗ Xuân C1 1.050.000.000 đồng, ông C1 tiếp tục yêu cầu bị cáo phải trả lại 1.614.183.000 đồng tiền đã chiếm đoạt và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X không tranh luận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Viết Ch trình bày: Khi T không ở nhà thì ông có nhận tiền của do ông C1 đưa cho vợ và đã giao lại cho bà T 205.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội trong đó có nội dung vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T từ 12 năm đến 13 năm tù. Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim T trả lại cho bị hại Đỗ Xuân C1 1.614.183.000 đồng. Về xử lý vật chứng đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung.

Bị cáo Nguyễn Thị Kim Tuyên thống nhất với lời bào chữa của người bào chữa và trong lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi nhận tiền của mình là sai nhưng do không biết hiểu biết pháp luật nên không nghĩ hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

để sớm về với gia đình, làm việc để nuôi con và khắc phục hậu quả cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư bào chữa cho bị cáo, bị cáo xác định Viện Kiểm sát trả lời khiếu nại trễ hạn và giao Quyết định giải quyết khiếu nại cho bị cáo tại phiên tòa nhưng không lập biên bản giao nhận là có cơ sở nhưng Hội đồng xét xử xét thấy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Ngoài ra, Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng quá trình điều tra Cơ quan Điều tra không cử Luật sư cho bị cáo là không đúng vì trong quá trình điều tra Cơ quan Điều tra đã chỉ định Luật sư nhưng bị cáo có văn bản từ chối Luật sư chỉ định để mời Luật sư bào chữa theo yêu cầu của bị cáo. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận hành vi chiếm đoạt tài sản mình là sai. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Do biết ông Đỗ Xuân C1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Trường Sơn cần số tiền lớn để đầu tư khu du lịch tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông C1. Để tạo niềm tin cho ông C1 T nói với ông C1 là T có người bạn tên T4 (tên gọi khác là Zol) là bạn học tại thời học trung học phổ thông với T có nguồn vốn khoảng 7.000.000 USD. T nói với ông C1 để có được khoản vay này T phải đi làm từ thiện, chỉ cho nhân viên Ngân hàng, chỉ cho cán bộ nhà nước để hoàn tất các thủ tục thì mới nhận được khoản tiền này. Ngoài ra, để tạo sự tin tưởng của ông C1 T đã ký 04 hợp đồng cho vay tiền với ông C1 với số tiền T hứa cho ông C1 vay từ 1.000.000.000 đồng đến 141.500.000.000 đồng tại các Văn phòng Công chứng Số 1 tỉnh Bình Dương, Văn phòng Công chứng Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và Văn phòng Công chứng Số 1 tỉnh Bình Thuận. T còn ký với ông C1 hợp đồng góp vốn 100.000.000.000 đồng để xây dựng Khu du lịch tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Đơn tố giác tội phạm của ông Đỗ Xuân C1 tuy không ghi ngày tháng nhưng có lập Biên bản tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm ngày 10/4/2017 tại Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Bình Dương, ông C1 xác định số tiền bị T lừa đảo là 3.345.700.000 đồng nhưng quá trình điều tra chỉ có căn cứ xác định được từ năm 2009 đến năm 2016 bị cáo T đã nhận của ông Đỗ Xuân C1 2.664.183.000 đồng. Quá trình điều và tại phiên tòa bị cáo

Nguyễn Thị Kim T khai nhận toàn bộ hành vi từ năm 2009 đến năm 2016 có nhận của ông Đỗ Xuân C1 2.664.183.000 đồng nhưng không thừa nhận có hành vi và ý thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Xuân C1. Bị cáo Nguyễn Thị Kim T đã trả lại cho ông C1 1.050.000.000 đồng, tại phiên tòa ông C1 tiếp tục yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền còn lại đã chiếm đoạt 1.614.183.000 đồng là có cơ sở. Cáo trạng số 05/CT-VKS.P2 ngày 13/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kim T ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Kim T rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại nơi xảy ra vụ án, gây tâm lý hoang mang cho người dân tại địa phương. Về nhận thức, bị cáo nhận rõ hành vi của mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với vai trò, mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện nhằm có tác dụng trừng trị, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo; bị cáo đã bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại, bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên đủ điều kiện áp dụng tại Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 để quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về phần hình phạt đối với bị cáo là nghiêm khắc và chưa xem xét hết tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử sẽ quyết định ở mức thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T về việc đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Thiệt hại của bị hại là do hành vi trái pháp luật của bị cáo gây ra nên cần buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim T trả lại cho bị hại Đỗ

Xuân C1 1.614.183.000 đồng.

[9] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 (một) điện thoại di động loại Samsung (màu vàng đồng, mặt kính màn hình bị nứt góc phải bên dưới, số IMEI: 351814/09/470855/8). Đây là tài sản của bị cáo không liên quan đến tội phạm nên cần trả lại cho bị cáo.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Kim T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim T trả lại cho bị hại Đỗ Xuân C1 1.614.183.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Kim T 01 (một) điện thoại di động loại Samsung (màu vàng đồng, mặt kính màn hình bị nứt góc phải bên dưới, số IMEI: 351814/09/470855/8).

(Vật chứng đã được chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/3/2019)

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Kim T phải nộp 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Kim T phải nộp 60.425.000 đồng.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương; 1
- Trại tạm giam Công an tỉnh BD; 1
- VKSND cấp cao tại TP.HCM; 1
- Phòng PV 06 Công an tỉnh BD; 1
- CQCSĐT CA tỉnh Bình Dương; 1
- Cục THADS tỉnh Bình Dương; 1
- Bị cáo; NBC cho bị cáo ; 2
- Bị hại; đại diện hp cho bị hại; 3
- Người có QL, NV liên quan; 11
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; 1
- Lưu: Hồ sơ; Tổ HCTP. 3

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quân Vương